

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/1
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Đoàn Nguyễn Bảo	An		6/1	7.50	K	T	
2	Đặng Ngọc	Anh	x	6/1	8.80	G	T	
3	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	x	6/1	7.10	K	T	
4	Lưu Gia	Ân	x	6/1	7.40	K	T	
5	Tạ Trương Gia	Bảo		6/1	8.10	K	T	
6	Nguyễn Phạm Anh	Duy		6/1	5.90	Tb	T	
7	Từ Cao Kỳ	Duyên	x	6/1	6.10	Tb	T	
8	Phạm Hoàng	Hải		6/1	6.30	Tb	T	
9	Hà Vinh	Hạo		6/1	6.50	K	T	
10	Nguyễn Trung	Hiếu		6/1	6.20	Tb	T	
11	Dương Gia	Huy		6/1	8.40	K	T	
12	Lâm Nguyễn Phú	Hưng		6/1	8.40	G	T	
13	Nguyễn Tấn	Khang		6/1	6.70	K	T	
14	Lê Vĩnh	Khương		6/1	8.40	G	T	
15	Trần Tuấn	Kiệt		6/1	7.10	K	T	
16	Nguyễn Quế	Lâm	x	6/1	7.00	K	T	
17	Đặng Vũ	Liêm		6/1	7.60	K	T	
18	Nguyễn Thành	Lộc		6/1	6.60	K	T	
19	Trần Thái	Luân		6/1	7.00	K	T	
20	Hà Trung	Nghĩa		6/1	7.00	K	T	
21	Tiên Bảo	Ngọc	x	6/1	5.90	Tb	T	
22	Trần Hồng Bảo	Ngọc	x	6/1	5.50	Tb	T	
23	Nguyễn Hồng	Nhật		6/1	7.80	K	T	
24	Nguyễn Hoàng	Oanh	x	6/1	5.30	Tb	T	
25	Trần Lê Gia	Phúc		6/1	7.30	K	T	
26	Trần Hoàng Minh	Phước		6/1	5.70	Tb	T	
27	Nguyễn Đặng Linh	Phương	x	6/1	5.90	Tb	T	
28	Nguyễn Lý Hà	San	x	6/1	7.40	K	T	
29	Nguyễn Huỳnh Nam	Sơn		6/1	7.10	K	T	
30	Nguyễn Phan Minh	Tâm		6/1	9.20	G	T	
31	Đỗ Hoàng Anh	Thảo	x	6/1	7.00	K	T	
32	Nguyễn Trương Bảo	Thi	x	6/1	8.20	K	T	
33	Nguyễn Thị Bích	Thủy	x	6/1	8.10	G	T	
34	Tiêu Ngọc Anh	Thư	x	6/1	8.30	G	T	
35	Bùi Thị Đoan	Trang	x	6/1	6.70	K	T	
36	Trần Minh	Trí		6/1	6.80	K	T	
37	Phạm Tuấn	Tú		6/1	7.20	K	T	
38	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	x	6/1	6.80	K	T	
39	Huỳnh Ngọc	Vân	x	6/1	8.10	K	T	
40	Phạm Ngọc Tấn	Vinh		6/1	7.30	K	T	
41	Nguyễn Trần Huy	Vũ		6/1	5.80	Tb	T	
42	Chung Hồng Thuý	Vy	x	6/1	5.10	Tb	K	
43	Hà Nguyễn Thảo	Vy	x	6/1	8.60	G	T	
44	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	x	6/1	6.50	K	T	
45	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	x	6/1	7.00	K	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/2

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Lê Đức	An		6/2	6.20	Tb	T	
2	Hồ Hoàng	Anh	x	6/2	8.20	G	T	
3	Lê Nguyễn Như	Anh	x	6/2	6.30	Tb	T	
4	Phan Mỹ	Anh	x	6/2	7.60	K	T	
5	Trần Quốc	Anh		6/2	6.40	Tb	K	
6	Trương Ngọc Lan	Anh	x	6/2	8.00	K	K	
7	Phạm Tấn	Dũng		6/2	6.90	K	T	
8	Trần Anh	Đức		6/2	7.30	K	K	
9	Thạch Trí	Hải		6/2	5.60	Tb	T	
10	Lê Thị Hồng	Hạnh	x	6/2	7.10	Tb	T	
11	Phan Ngọc Quang	Hiếu		6/2	9.00	G	T	
12	Nguyễn Hoàng	Huy		6/2	7.00	Tb	K	
13	Nguyễn Gia	Khang		6/2	7.30	K	K	
14	Vũ Minh	Khang		6/2	7.80	K	T	
15	Nguyễn Ngọc Gia	Khánh	x	6/2	8.70	G	K	
16	Vũ Đăng	Khôi		6/2	7.50	K	T	
17	Huỳnh Tuấn	Kiệt		6/2	7.90	K	K	
18	Nguyễn Hoàng	Linh	x	6/2	7.00	Tb	K	
19	Nguyễn Tiểu	Long		6/2	9.00	G	T	
20	Bùi Hoàng	Mi	x	6/2	7.50	K	K	
21	Nguyễn Tuấn	Minh		6/2	5.50	Tb	K	
22	Nguyễn Nhật	Nam		6/2	6.70	Tb	T	
23	Nguyễn Hoàng	Ngân	x	6/2	8.20	K	T	
24	Nguyễn Phúc Thiên	Ngân	x	6/2	9.30	G	K	
25	Đỗ Thanh	Ngọc	x	6/2	5.80	Tb	T	
26	Trần Tấn	Phúc		6/2	7.80	K	T	
27	Trần Thị Mỹ	Phúc	x	6/2	6.10	Tb	K	
28	Hứa Tiến	Thanh		6/2	6.80	Tb	T	
29	Nguyễn Hồng	Thanh		6/2	5.30	Tb	K	
30	Nguyễn Vũ Thiên	Thiên	x	6/2	7.30	Tb	K	
31	Trần Thuận	Thiên		6/2	7.60	K	T	
32	Lê Minh	Thiện		6/2	6.10	Tb	K	
33	Hứa Ngọc Anh	Thư	x	6/2	7.00	K	K	
34	Trần Hoàng Bảo	Thy	x	6/2	6.40	Tb	K	
35	Nguyễn Thu	Trang	x	6/2	8.60	G	K	
36	Phương	Trâm	x	6/2	6.90	K	T	
37	Đặng Công	Vinh		6/2	6.90	K	T	
38	Nguyễn Hiên	Vinh		6/2	6.30	Tb	Tb	
39	Trần Thiện	Vương		6/2	8.00	K	T	
40	Trần Ngọc Bảo	Vy	x	6/2	8.30	K	K	
41	Đặng Thanh	Xuân	x	6/2	6.40	Tb	T	
42	Nguyễn Ngọc Như	Ý	x	6/2	6.90	K	Tb	
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/3

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Nguyễn Ngọc Việt	Anh		6/3	6.70	Tb	T	
2	Trương Hoàng Nhật	Anh		6/3	7.00	Tb	T	
3	Cao Hoàng	Bảo		6/3	6.70	K	T	
4	Lưu Gia	Bảo		6/3	6.20	Tb	T	
5	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	x	6/3	8.50	G	T	
6	Lê Trần Hoàng	Diệu	x	6/3	8.90	G	T	
7	Đỗ Khánh	Duy		6/3	8.20	K	T	
8	Đỗ Thùy	Dương	x	6/3	8.00	K	T	
9	Phùng Nguyễn Gia	Hân	x	6/3	8.00	G	T	
10	Ngô Trung	Hiếu		6/3	8.00	K	T	
11	Liên Đặng Minh	Huy		6/3	8.10	G	T	
12	Nguyễn Quốc	Huy		6/3	8.50	G	T	
13	Nguyễn Ngọc Phương	Khanh	x	6/3	7.10	K	T	
14	Châu Lâm Đăng	Khoa		6/3	5.60	Tb	T	
15	Nguyễn Anh	Khoa		6/3	6.80	K	T	
16	Nguyễn Đức Minh	Khôi		6/3	8.20	K	T	
17	Nguyễn Minh	Khôi		6/3	8.50	G	T	
18	Trương Chí	Kiệt		6/3	6.80	K	T	
19	Phạm Thiên	Kim	x	6/3	8.60	G	T	
20	Lưu Trí	Luân		6/3	7.70	K	T	
21	Bạch Phương	Minh	x	6/3	8.60	G	T	
22	Lâm Tuấn	Minh		6/3	7.90	K	T	
23	Nguyễn Nhật	Minh		6/3	6.80	K	T	
24	Trần Hà Thảo	My	x	6/3	7.30	K	T	
25	Võ Huỳnh Thảo	My	x	6/3	6.60	Tb	T	
26	Đỗ Trịnh Gia	Mỹ	x	6/3	5.20	Tb	T	
27	Huỳnh Đoàn Bảo	Ngọc	x	6/3	6.40	Tb	T	
28	Trần Ngô Bảo	Ngọc	x	6/3	6.70	Tb	T	
29	Ngô Tuấn	Nguyên		6/3	7.50	K	T	
30	Huỳnh Mai	Nhi	x	6/3	6.20	Tb	T	
31	Hà Minh	Phú		6/3	5.00	Tb	T	
32	Hồ Bá	Phúc		6/3	7.40	K	T	
33	Đặng	Phước		6/3	6.90	K	T	
34	Nguyễn Xuân	Phương	x	6/3	8.00	G	T	
35	Lý Duy	Quý		6/3	8.00	K	T	
36	Phạm Ngọc Khánh	Quyên	x	6/3	6.90	Tb	T	
37	Phạm Thành	Thắng		6/3	5.60	Tb	T	
38	Trần Phú	Thiện		6/3	7.10	K	T	
39	Nguyễn Phương	Thy	x	6/3	7.10	K	T	
40	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	x	6/3	6.60	Tb	T	
41	Trần Ngọc Phương	Uyên	x	6/3	8.40	G	T	
42	Nguyễn Hoàng	Vinh		6/3	7.10	K	T	
43	Nguyễn Quốc	Vũ		6/3	7.00	K	T	
44	Lý Mỹ	Xuân	x	6/3	7.60	Tb	T	
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/4
Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Lê Quốc	Anh		6/4	7.90	K	T	
2	Tô Quốc	Bảo		6/4	8.30	G	T	
3	Nguyễn Hy	Bình	x	6/4	7.40	K	T	
4	Đoàn Ngọc Ánh	Dương	x	6/4	5.70	Tb	K	
5	Lý Gia	Đại		6/4	6.50	Tb	K	
6	Phạm Hữu	Đạt		6/4	7.20	K	K	
7	Ngô Thị Xuân	Hạnh	x	6/4	7.30	K	T	
8	Nguyễn Phạm Gia	Hân	x	6/4	7.00	K	T	
9	Phạm Ngọc	Hân	x	6/4	8.30	G	T	
10	Đặng Đình Gia	Huy		6/4	7.40	Tb	T	
11	Trần Võ Gia	Huy		6/4	8.30	G	T	
12	Hoàng Thiên	Hương	x	6/4	6.60	Tb	T	
13	Trần Minh	Khang		6/4	8.00	K	T	
14	Phùng Ngọc Ngân	Khánh	x	6/4	5.80	Tb	T	
15	Phạm Đăng	Khôi		6/4	7.50	K	T	
16	Nguyễn Bạch Trúc	Linh	x	6/4	9.00	G	T	
17	Nguyễn Trần Hoàng	Linh	x	6/4	6.20	Tb	K	
18	Mai Hoàng	Long		6/4	7.80	K	T	
19	Nguyễn Bình	Minh		6/4	8.60	G	T	
20	Trần Quang	Minh		6/4	8.70	G	T	
21	Trần Ngọc Trà	My	x	6/4	6.80	K	T	
22	Vương Ngọc	Mỹ	x	6/4	6.80	K	T	
23	Tin Nhật	Nam		6/4	8.60	G	T	
24	Trương Hoàng Tuyết	Ngân	x	6/4	8.30	G	T	
25	Nguyễn Phúc Bảo	Ngọc	x	6/4	8.30	G	T	
26	Phạm Bích	Ngọc	x	Chuyển trường	6.5	K	T	
27	Nguyễn Thị Yến	Nhi	x	6/4	7.60	K	T	
28	Lý Minh	Phát		6/4	7.10	K	T	
29	Hồ Gia	Phúc		6/4	7.50	K	T	
30	Lê Trần Thiên	Phúc		6/4	7.80	K	T	
31	Nguyễn Duy	Phước		6/4	8.80	G	T	
32	Đặng Hiểu	San	x	6/4	7.60	K	T	
33	Vương Bội	Sang	x	6/4	8.10	G	T	
34	Ngô Minh	Thành		6/4	5.50	Tb	K	
35	Khru Thanh	Thiên		6/4	7.00	K	T	
36	Hà Phú	Thịnh		6/4	7.20	K	T	
37	Trần Khang	Thịnh		6/4	7.90	K	T	
38	Đinh Nguyễn Quỳnh	Thư	x	6/4	8.70	G	T	
39	Nhan Hòa Ngọc	Trang	x	6/4	8.00	G	T	
40	Hồ Quỳnh	Trâm	x	6/4	8.30	G	T	
41	Huỳnh Lê Huy	Vân	x	6/4	7.40	K	T	
42								
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/5

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Trần Duy	Anh		6/5	6.70	Tb	T	
2	Bùi Phạm Hoàng	Ân		6/5	8.90	G	T	
3	Lê Võ Uyên	Hạnh	x	6/5	7.60	K	T	
4	Dương Thụy Gia	Hân	x	6/5	5.80	Tb	T	
5	Nguyễn Hữu	Hậu		6/5	8.50	G	T	
6	Bùi Thúy	Hiền	x	6/5	6.10	Tb	T	
7	Phạm Vũ	Hoàng		6/5	7.20	K	T	
8	Nguyễn Đăng	Khoa		6/5	8.90	G	T	
9	Hứa Gia	Kiệt		6/5	5.70	Tb	T	
10	Sa Tân	Kiệt		6/5	5.40	Tb	K	
11	Nguyễn Hoàng	Lam	x	6/5	6.60	K	T	
12	Huỳnh Nguyễn Bảo	Lâm		6/5	7.90	K	T	
13	Nguyễn Hoàng	Long		6/5	6.40	Tb	T	
14	Nguyễn Huy	Nam		6/5	7.60	K	T	
15	Trần Bảo	Nam		6/5	6.90	K	T	
16	Ngô Kim Bá	Ngân	x	6/5	7.90	K	T	
17	Phạm Võ Thiên	Ngân	x	7/5	4.90	Y	K	
18	Phan Ngọc Kim	Ngân	x	Chuyên trường	7.5	Tb	T	
19	Bùi Thái Bảo	Nghi	x	6/5	7.70	K	T	
20	Lê Ngọc Mỹ	Phương	x	6/5	8.40	G	T	
21	Thái Trúc	Phương	x	6/5	7.80	K	T	
22	Nguyễn Huỳnh Minh	Quang		Chuyên trường	9.3	G	T	
23	Ca Võ Minh	Quân		6/5	6.1	Tb	K	
24	Nguyễn Ngọc	Sang		6/5	5.90	Tb	T	
25	Bùi Cẩm	Siêu		6/5	7.10	K	T	
26	Trần Ngọc Xuân	Thanh	x	6/5	6.70	Tb	T	
27	Lê Thanh	Thảo	x	6/5	7.50	Tb	T	
28	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	x	6/5	8.30	G	T	
29	Nguyễn Hoàng Sơn	Tiến		6/5	5.20	Tb	T	
30	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	x	6/5	7.30	K	T	
31	Nguyễn Huỳnh Nhật	Trí		6/5	7.40	K	T	
32	Huỳnh Lữ Khánh	Trình	x	6/5	8.10	G	T	
33	Danh Anh	Tuấn		6/5	5.6	Tb	K	
34	Hoàng Huỳnh Mộng	Tuyền	x	6/5	5.80	Tb	T	
35	Nguyễn Thanh	Tuyền	x	6/5	5.60	Tb	T	
36	Thới Quốc	Vinh		6/5	7.10	K	T	
37	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	x	6/5	8.30	G	T	
38	Yi Ngọc Tường	Vy	x	6/5	7.10	K	T	
39	Trần Như	Ý	x	6/5	7.60	K	T	
40	Âu Dương Hoàng	Yến	x	6/5	7.80	K	T	
41								
42								
43								
44								
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/6

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Nguyễn Khang	An		6/6	7.50	K	T	
2	Vũ Đình	Bảo		6/6	7.60	K	T	
3	Võ Phương	Bình	x	6/6	9.00	G	T	
4	Lê Phạm Hoàng	Duy		6/5	7.30	K	T	
5	Ngô Đoàn Minh	Đăng		6/6	6.70	K	T	
6	Hoàng Thanh	Đông	x	6/6	8.90	G	T	
7	Bùi Duy Khánh	Đức		6/6	6.70	K	T	
8	Khuru Ngọc	Hạnh	x	6/6	8.80	G	T	
9	Hồ Gia	Hào		6/6	9.10	G	T	
10	Nguyễn Hữu	Huy		6/6	7.80	K	T	
11	Lâm Tùng	Khang		6/6	8.50	G	T	
12	Nguyễn Phi	Khanh		6/6	8.80	G	T	
13	Nguyễn Ngọc Tân	Khoa		6/6	8.40	G	T	
14	Trương Nguyễn Đăng	Khoa		6/6	7.90	K	T	
15	Văn Bùi Đăng	Khôi		6/6	8.20	G	T	
16	Nguyễn Anh	Kiệt		6/6	6.80	K	T	
17	Phạm Nguyễn Quỳnh	Lam	x	6/6	7.90	K	T	
18	Nguyễn Tùng	Lâm	x	6/6	9.30	G	T	
19	Lý Hoàng	Long		6/6	8.70	G	T	
20	Bùi Hoàng	Minh		6/6	8.10	K	T	
21	Nguyễn Ngọc	Minh		6/6	8.10	K	T	
22	Lê Ngọc Thảo	My	x	6/6	9.30	G	T	
23	Nguyễn Ngọc Bảo	Như	x	6/6	5.90	Tb	T	
24	Vô Lê Ý	Như	x	6/6	8.50	G	T	
25	Đặng Nguyễn Xuân	Phát		6/6	8.30	K	T	
26	Trần Minh	Phát		6/6	8.90	G	T	
27	Vũ Nguyên	Phong		6/6	7.60	K	T	
28	Phan Lương	Quang		6/6	8.20	G	T	
29	Tô Ngọc Như	Quỳnh	x	6/6	7.70	K	T	
30	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	x	6/6	8.90	G	T	
31	Nguyễn Minh	Thắng		6/6	8.20	G	T	
32	Nông Ngọc Quốc	Thắng		6/6	6.80	K	T	
33	Hàn Phương	Thuận		6/6	6.60	K	T	
34	Nguyễn Minh	Trí		6/6	7.70	K	T	
35	Trần Đức	Trí		6/6	8.10	K	T	
36	Đinh Trần Mỹ	Tú	x	6/6	7.40	K	T	
37	Nguyễn Cao Đức	Tuấn		6/6	8.40	K	T	
38	Lê Ngọc Cát	Tường	x	6/6	9.00	G	T	
39	Bùi Ngọc Hải	Vân	x	6/6	7.60	K	T	
40	Trần Võ Ngọc	Vân	x	6/6	6.60	Tb	T	
41	Nguyễn Phương	Vy	x	6/6	8.90	G	T	
42	Võ Nguyễn Thanh	Vy	x	6/6	8.00	G	T	
43	Cao Trí	Vỹ		6/6	8.30	G	T	
44	Thái Ngọc Thiên	Ý	x	6/6	7.10	K	T	
45	Nguyễn Lê Hoàng	Yến	x	6/6	8.40	G	T	

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/7

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Đoàn Phương	Anh	x	6/7	8.50	G	T	
2	Hồ Kỳ	Anh		6/7	8.90	G	T	
3	Nguyễn Thị Thảo	Anh	x	6/7	8.20	K	T	
4	Lữ Tín	Bảo		6/7	8.50	G	T	
5	Hoàng Lê Bảo	Châu	x	6/7	9.50	G	T	
6	Huỳnh Kiến	Đạt		6/7	8.20	G	T	
7	Ngô Minh	Đăng		6/7	9.00	G	T	
8	Phan Thanh	Hà	x	6/7	9.10	G	T	
9	Hoàng Lâm Phúc	Khang		6/7	8.20	G	T	
10	Phạm Đỗ Minh	Khang		6/7	7.70	K	T	
11	Nguyễn Hoàng	Khánh		6/7	7.10	K	T	
12	Nguyễn Thanh	Khiết		6/7	7.10	K	T	
13	Vô Hồ Anh	Khoa		6/7	8.30	G	T	
14	Phan Anh	Khôi		6/7	6.00	Tb	T	
15	Phan Nhật Anh	Khôi		6/7	8.40	G	T	
16	Nguyễn Trung	Kiên		6/7	6.70	K	T	
17	Trần Gia	Kiệt		6/7	8.50	G	T	
18	Nguyễn Hoàng Bảo	Long		6/7	7.80	K	T	
19	Vũ Đoàn Minh	Long		6/7	7.20	Tb	T	
20	Trần Thụy Khánh	Mai	x	6/7	8.60	G	T	
21	Lâm Nhã	Minh	x	6/7	7.80	K	T	
22	Nguyễn Xuân	Minh		6/7	7.90	K	T	
23	Nguyễn Vũ Hạ	My	x	6/7	8.00	G	T	
24	Đào Hồng	Ngọc	x	6/7	5.90	Tb	K	
25	Lưu An	Nguyên		6/7	7.20	K	T	
26	Nguyễn Đông	Nhi	x	6/7	8.30	G	T	
27	Nguyễn Anh	Như	x	6/7	7.70	K	T	
28	Vô Quang	Phú		6/7	8.60	G	T	
29	Vũ Xuân	Phúc	x	6/7	7.70	K	T	
30	Nguyễn Ngọc Kim	Phụng	x	6/7	8.40	G	T	
31	Điền Minh	Phước		6/7	6.80	K	T	
32	Nguyễn Phước Kỳ	Quan		6/7	8.90	G	T	
33	Lê Nguyễn Thái	Quang		6/7	8.90	G	T	
34	Nguyễn Minh	Quân		6/7	8.90	G	T	
35	Lữ Hoàng	Quý		6/7	8.70	G	T	
36	Đỗ Minh	Ron		6/7	7.40	K	T	
37	Nguyễn Phương	Thảo	x	6/7	8.20	G	T	
38	Phạm Mai Phương	Thảo	x	6/7	7.00	K	T	
39	Hà Quốc	Thắng		6/7	8.80	G	T	
40	Vũ Thủy	Tiên	x	6/7	7.60	K	T	
41	Trần Minh	Trung		6/7	8.10	K	T	
42	Nguyễn Ngọc Minh	Tuyết	x	6/7	8.40	G	T	
43	Vô Thủy	Vy	x	6/7	9.30	G	T	
44	Vũ Hoàng	Yến	x	6/7	7.30	K	T	
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/8

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Lê Ngô Gia	An		6/8	8.30	G	T	
2	Nguyễn Thanh	An	x	6/8	6.90	K	T	
3	Đặng Thảo Quỳnh	Anh	x	6/8	8.10	K	T	
4	Võ Hoàng Minh	Anh	x	6/8	5.50	Tb	T	
5	Trần Gia	Bảo		6/8	8.40	G	T	
6	Nguyễn Minh	Đan	x	6/8	9.20	G	T	
7	Vũ Trí	Đức		6/8	8.30	G	T	
8	Trần Hoài	Hảo		6/8	8.30	K	T	
9	Hoàng Gia	Hân	x	6/8	8.40	G	T	
10	Trần Ngọc Bảo	Hân	x	6/8	8.30	G	T	
11	Nguyễn	Hậu		6/8	6.90	Tb	T	
12	Lý Chấn	Hưng		6/8	7.50	K	T	
13	Đoàn Lê	Khang		6/8	7.90	K	T	
14	Lý Trung	Kiên		6/8	6.50	K	T	
15	Dương Thanh	Lâm		6/8	7.60	K	T	
16	Nguyễn Trương Nhã	Linh	x	6/8	8.40	G	T	
17	Trần Bảo Khánh	Linh	x	6/8	8.40	K	T	
18	Lê Minh	Long		6/8	9.30	G	T	
19	Trương Minh	Long		6/8	8.10	G	T	
20	Nguyễn Âu Hoàng	Minh		6/8	8.00	K	T	
21	Hồ Nguyễn Bảo	Nghi	x	6/8	8.80	G	T	
22	Nguyễn Lê Khánh	Ngọc	x	6/8	9.10	G	T	
23	Phạm	Nguyên		6/8	9.10	G	T	
24	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	x	6/8	7.70	K	T	
25	Vũ Nguyễn Kỳ	Phong		6/8	7.30	K	T	
26	Nguyễn Minh	Phú		6/8	7.60	K	T	
27	Lư Hoàng Diễm	Phúc	x	6/8	8.00	G	T	
28	Nguyễn Hoàng	Phúc		6/8	8.10	G	T	
29	Phan Minh	Quang		6/8	7.70	K	T	
30	Đỗ Anh	Quân		6/8	7.40	K	T	
31	Trần Nam	Quân		6/8	8.00	G	T	
32	Bùi Nhật Khánh	Quỳnh	x	6/8	8.40	G	T	
33	Đặng Như	Quỳnh	x	6/8	8.50	G	T	
34	Trịnh Trúc	Quỳnh	x	6/8	7.90	K	T	
35	Lê Minh Bảo	Sơn		6/8	8.20	G	T	
36	Trần Trí	Tâm		6/8	6.00	Tb	T	
37	Khổng Đức	Thành		6/8	7.20	K	T	
38	Huỳnh Hoàng Minh	Thiện		6/8	7.80	K	T	
39	Nguyễn Ngọc Bảo	Thy	x	6/8	7.70	K	T	
40	Phan Trần Bảo	Thy	x	6/8	8.70	G	T	
41	Nguyễn Hoàng	Tú	x	6/8	8.20	G	T	
42	Trần Minh	Tuấn		6/8	6.70	K	T	
43	Hà Phương	Vy	x	6/8	8.40	G	T	
44	Trần Lê Thanh	Vy	x	6/8	8.30	K	T	
45								

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 7/9

Năm học 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	LỚP CŨ	ĐIỂM TB	HỌC LỰC	HẠNH KIỂM	GHI CHÚ
1	Bùi Ngọc Vân	Anh	x	6/9	7.20	Tb	T	
2	Võ Hoàng Minh	Anh	x	6/9	8.50	G	T	
3	Trần Phạm Hồng	Ánh	x	6/9	8.50	G	T	
4	Dương Nguyễn Gia	Bảo		6/9	7.60	K	T	
5	Đào Nguyễn Tú	Chi	x	6/9	8.50	G	T	
6	Nguyễn Chí	Dũng		6/9	7.60	K	T	
7	Nguyễn Huỳnh Tiến	Dũng		6/9	8.30	G	T	
8	Trần Anh Bảo	Duy		6/9	7.70	K	T	
9	Phạm Nguyễn Minh	Đạo		6/9	8.60	G	T	
10	Mã Bình	Hào		6/9	8.70	G	T	
11	Ngô Gia	Hân	x	6/9	8.20	K	T	
12	Trần Thiện	Hiếu		6/9	9.40	G	T	
13	Bùi Hoàng Gia	Huy		6/9	8.40	G	T	
14	Nguyễn Lê	Khang		6/9	9.10	G	T	
15	Nguyễn Ngọc Ngân	Khánh	x	6/9	8.60	G	T	
16	Lê Hoàng Phương	Lâm		6/9	8.80	G	T	
17	Nguyễn Tấn	Lộc		6/9	8.70	G	T	
18	Tô Hùng	Mạnh		6/9	8.10	G	T	
19	Bùi Thị Kim	Ngọc	x	6/9	8.50	G	T	
20	Lâm Thùy Khánh	Ngọc	x	6/9	8.90	G	T	
21	Lê Lâm Thảo	Nguyên	x	6/9	8.10	G	T	
22	Đặng Huỳnh Bảo	Nhân		6/9	7.30	K	T	
23	Lê Hoàng Bảo	Nhi	x	6/9	8.20	G	T	
24	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	x	6/9	8.00	G	T	
25	Lâm Tâm	Như	x	6/9	8.70	G	T	
26	Phan Tấn	Phát		6/9	7.90	K	T	
27	Nguyễn Minh	Quân		6/9	8.20	G	T	
28	Nguyễn Trần Minh	Quân		6/9	9.40	G	T	
29	Lê Hà Thanh	Tài		6/9	8.20	K	T	
30	Nguyễn Thành	Tài		6/9	5.60	Tb	K	
31	Phan Trần Hiếu	Tâm		6/9	7.90	K	T	
32	Trần Nguyễn Lan	Thảo	x	6/9	7.20	K	T	
33	Dư Anh	Thư	x	6/9	8.00	K	T	
34	Văn Anh	Thư	x	6/9	7.70	K	T	
35	Dương Đào Gia	Thy	x	6/9	8.70	G	T	
36	Bùi Ngọc Thùy	Tiên	x	6/9	9.30	G	T	
37	Vũ Đăng	Tiến		6/9	6.50	K	T	
38	Nguyễn Lê Nhã	Trân	x	6/9	8.30	G	T	
39	Nguyễn Đức	Trí		6/9	7.40	K	T	
40	Phạm Nguyễn Minh	Trí		6/9	7.20	K	T	
41	Phan Ngọc Khánh	Vân	x	6/9	7.60	K	T	
42	Trần Sáng	Vinh		6/9	6.80	K	T	
43	Đặng Khánh	Vy	x	6/9	7.80	K	T	
44	Hồ Ngọc Thảo	Vy	x	6/9	7.30	K	T	
45								